

Đề tài:

Cách đọc Hán Việt ở miền nam Việt Nam vào cuối thế kỷ 19
trong tác phẩm của Trương Vĩnh Ký: Chuyến đi Bắc-kì năm ất-hợi
(1876)

Khóa tiếng Việt, Trường Đại Học Osaka

KONDO Mika

Phân mở đầu

1. Lý do lựa chọn đề tài

Ở Việt Nam chữ Hán vẫn tồn tại rất nhiều. Mặc dù người Việt Nam hiện nay sử dụng chữ Quốc Ngữ (Đó là chữ phiên âm bằng chữ cái Latin), nhưng chúng ta vẫn có thể thường xuyên nhìn thấy chữ Hán ở Việt Nam, như ở các chùa chiền, trên đồ trang trí, đồ lưu niệm v.v.. Chữ Hán trong tiếng Việt làm cho chúng ta nghĩ đến ảnh hưởng sâu sắc của Trung Quốc đối với Việt Nam trong suốt mấy nghìn năm lịch sử.

Cộng đồng các nước ở khu vực Đông Á đã từng sử dụng chữ Hán được gọi là khối văn hóa chữ Hán. Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên và Việt Nam thuộc khối này. Đặc trưng chung của các nước thuộc khối này là đã từng hoặc đang sử dụng chữ Hán làm

văn tự, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, đa số người dân trong nước theo Phật giáo, Đạo giáo và có nền văn minh lúa nước. Vì có ảnh hưởng của chữ Hán nên các nước thuộc khối văn hóa chữ Hán có nhiều từ vựng có nguồn gốc là tiếng Hán. Điều đó khiến cho tôi cảm thấy tiếng Việt là một ngôn ngữ thú vị và dễ học.

Vì những lý do trên, tôi rất quan tâm đến từ vựng có nguồn gốc là từ Hán. Những từ như thế được gọi là từ Hán Việt.

Đầu tiên người Việt Nam lấy chữ của người Trung Quốc làm văn tự của mình. Nhưng chữ Hán không phải là chữ riêng. Chữ Hán không thể đáp ứng yêu cầu của người Việt Nam: biểu hiện tên người, địa danh hoặc là lời ăn tiếng nói cùng tâm sự, suy nghĩ về tình cảm của bản thân người Việt Nam. Chính vì thế người Việt Nam tạo ra chữ viết riêng của mình, đó là chữ Nôm. Người Việt Nam sáng tạo chữ Nôm trên cơ sở đường nét, thành tố và phương thức cấu tạo chữ Hán. Có thể thấy người Việt Nam đã sử dụng chữ biểu ý lâu dài. Vào thế kỷ 17, giáo sĩ phương tây sang Việt Nam với mục đích là truyền đạo. Họ phiên âm tiếng Việt bằng chữ La tinh. Năm 1651 giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã hoàn chỉnh từ điển Việt-Bồ-La và xây dựng bảng chữ cái. Người Việt Nam lấy chữ phiên âm đó làm văn tự mới của mình và hiện nay gọi chữ đó là chữ Quốc Ngữ. Người Việt Nam bỏ 2 loại chữ biểu ý mà họ đã dùng lâu đời và tiếp nhận lấy chữ biểu âm. Đó là sự thay đổi rất lớn. Tôi tự hỏi người Việt Nam có bị lẫn lộn chính tả do từ vựng, tiếng địa phương khi thay đổi văn tự như thế hay không.

Chính vì thế, tôi muốn tìm hiểu cách đọc Hán Việt ở miền nam Việt Nam vào thời đại người Việt Nam mới bắt đầu sử dụng chữ Quốc Ngữ.

2. Mục đích nghiên cứu

Trong luận văn này, tôi muốn tìm hiểu cách đọc Hán Việt ở miền nam Việt Nam vào cuối thế kỷ 19 là thời đại người Việt Nam mới bắt đầu sử dụng chữ quốc ngữ. Vào cuối thế kỷ 19 người Việt Nam đọc từ Hán Việt như thế nào? Có khác với cách đọc Hán Việt hiện đại không? Có khác với hệ thống ngữ âm trung đại tiếng Hán là nguồn gốc cách đọc Hán Việt không? Nếu có sự khác nhau thì đó là tại sao, vì chịu ảnh hưởng gì? Tôi nghiên cứu về sự khác nhau của cách đọc Hán Việt và những lý do đó.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu cách đọc Hán Việt ở miền nam vào cuối thế kỷ 19, tôi đọc “Chuyến đi Bắc-kì năm ất-hợi (1876)” (Sau đây viết tắt là CDBK) là một tác phẩm của Trương Vĩnh Ký. Ông là một nhà trí thức vào cuối thế kỷ 19. Quê ông ở tỉnh Vĩnh Long, hiện nay là tỉnh Bến Tre, vì vậy ông là người nói tiếng địa phương miền nam. Ông là một người hết sức cố gắng truyền bá chữ quốc ngữ, ông dịch văn Nôm sang chữ quốc ngữ và viết văn bằng chữ quốc ngữ. Tôi thu thập các từ Hán Việt trong tác phẩm này, phân tích và xem xét những âm có sự khác nhau giữa từ trong tác phẩm và tiếng Việt tiêu chuẩn hiện đại. Những từ có âm khác với tiếng Việt hiện đại là đối tượng chính của bài này. Tôi so sánh chúng với hệ thống ngữ âm tiếng Hán Trung đại và khảo sát hoàn cảnh chúng xuất hiện để tìm hiểu lý do sự khác nhau đó.

Nội dung chính

Chương 1: Giới thiệu Trương Vĩnh Ký

Trong chương 1 tôi giới thiệu khái quát về tác giả Trương Vĩnh Ký để làm rõ các đặc điểm của tác phẩm CĐBK. Tôi đã giới thiệu tiểu sử, sự nghiệp và hoạt động truyền bá chữ quốc ngữ của Trương Vĩnh Ký. Ông được giáo dục theo cách phương tây và ông cố gắng làm cầu nối giữa triều đình Việt Nam và chính phủ thực dân Pháp bằng năng khiếu ngoại ngữ của mình.

Về chính trị thì ông giữ lập trường gần gũi với thực dân Pháp nhưng trên phương diện ngôn ngữ văn tự ông lại có ý thức dân tộc mạnh mẽ. Ông đã đặt tên cách chính tả bằng chữ cái Latin là *Chữ Quốc Ngữ*, làm văn bằng chữ quốc ngữ, phiên âm văn bản Hán Nôm sang chữ quốc ngữ, và viết báo bằng chữ quốc ngữ. Ông là người Việt Nam đầu tiên đã viết sách về ngữ pháp tiếng Việt. Ông cho người ta biết rằng tiếng Việt có khả năng biểu hiện đầy đủ mặc dù vào thời đại đó tiếng Việt đã bị coi là một phương ngữ của tiếng Hán. Đồng thời, ông chủ trương rằng chữ quốc ngữ không phải là cầu nối đến tiếng Pháp mà là văn tự riêng của người Việt Nam vừa tiện lợi vừa có tính phát triển.

Tôi nghĩ rằng tôi có thể khảo sát những đặc trưng của chữ quốc ngữ sớm nhất vào cuối thế kỷ 19 trong tác phẩm của ông vì ông là một trong ít người Việt Nam sử dụng chữ quốc ngữ vào thời đó. Ông đã làm văn bằng chữ quốc ngữ một cách tích cực.

Ông là người miền nam, còn hệ thống chữ quốc ngữ được sang lập trên cơ sở phương ngữ miền bắc của tiếng Việt. Vì thế có khả năng là trong tác phẩm của ông gồm một số đặc trưng phương ngữ nam bộ nhất định.

Vì những lý do trên tôi nghĩ là tôi có thể khảo sát cách đọc Hán Việt ở miền nam Việt Nam vào cuối thế kỷ 19.

Chương 2: Hệ thống ngữ âm tiếng Việt và cách đọc Hán Việt

Trong chương này, tôi nói về hệ thống ngữ âm tiếng Việt, tiếng địa phương và cách đọc Hán Việt. Mục đích ở đây là để làm hệ thống ngữ âm của đối tượng phân tích và đối tượng so sánh được rõ ràng.

Đầu tiên tôi nói về hệ thống ngữ âm tiếng Việt chung và những đặc điểm chính tả bằng chữ quốc ngữ. Tiếp theo là tiếng địa phương của tiếng Việt. Tiếng Việt có 3 tiếng địa phương chủ yếu là phương ngữ Bắc bộ, phương ngữ Trung bộ và phương ngữ Nam bộ. Trong luận văn này tôi sử dụng 2 tiếng địa phương là phương ngữ Bắc bộ để làm đối tượng so sánh và phương ngữ Nam bộ để làm đối tượng phân tích. Vì thế tôi nói khái quát về hệ thống ngữ âm của 2 tiếng địa phương đó.

Cuối cùng tôi giới thiệu cách đọc từ có nguồn gốc là tiếng Hán, tức là từ Hán Việt. Trung Quốc và Việt Nam có mối quan hệ lâu đời vì những lý do như là địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa v.v... Về mặt ngôn ngữ, Việt Nam không chỉ lấy chữ viết mà còn bổ sung từ vựng thể hiện quan niệm mới và mở rộng từ vựng bằng cách du nhập chữ Hán và từ Hán. Và những từ vựng như thế cũng vẫn được sử dụng sau khi người Việt Nam lấy chữ quốc

ngữ làm văn tự của mình. Trong tiếng Việt hiện đại, những từ có nguồn gốc là từ Hán được coi là từ Hán Việt và gọi cách đọc chữ Hán là cách đọc Hán Việt. Nguồn gốc của cách đọc Hán Việt là tiếng Hán vào đời Đường, tức là ngữ âm tiếng Hán trung đại trong lịch sử hệ thống âm vị tiếng Trung Quốc. Ngữ âm trung đại là hệ thống cũ nhất của tiếng Hán mà bây giờ chúng ta có thể biết hầu hết toàn bộ của hệ thống đó. Tôi nêu ra đặc trưng của cách đọc Hán Việt trên cơ sở ngữ âm tiếng Hán trung đại và chọn một hệ thống ngữ âm nào để làm đối tượng so sánh.

Chương 3: Cách đọc Hán Việt trong “Chuyến đi Bắc-kì năm ất-hợi (1876)”

Trong chương 3 tôi đã trình bày văn bản chữ quốc ngữ là CĐBK có đặc trưng như thế nào. Và qua CĐBK có thể thấy Trương Vĩnh Ký diễn đạt theo hệ thống quốc ngữ tương đương giống với hệ thống hiện nay đến mức không thể tin rằng được viết hơn 100 năm trước. Tuy nhiên cũng có một số chỗ sử dụng âm Hán Việt khác với cách đọc hiện nay và chỗ bị lẫn lộn chính tả do những đặc trưng của phương ngữ nam bộ.

Tôi thu thập 707 từ Hán Việt trong tác phẩm CĐBK và so sánh chúng với hệ thống tiếng Việt tiêu chuẩn để xác nhận đối tượng nghiên cứu. Kết quả là có 53 âm Hán Việt có cách đọc khác với âm hiện nay. Về 53 âm này, tôi tìm hiểu lý do tại sao chúng có âm khác với tiếng Việt tiêu chuẩn bằng cách so sánh chúng với hệ thống ngữ âm tiếng Hán trung đại, khảo sát môi trường chúng xuất hiện v.v...

Về phụ âm đầu thì chỉ có 2 từ có phụ âm đầu khác với âm hiện nay và không biết được lý do sử dụng phụ âm đầu đó. Về thanh điệu cũng có nhiều từ có thanh điệu khác với âm hiện nay mà không biết được lý do đó, có khả năng là chỉ thiếu dấu vào từ mà thôi. Tuy nhiên về vần thì có nhiều từ có cách đọc khác với âm bây giờ và có thể biết được lý do đó.

Có 5 yếu tố chính ảnh hưởng đến sự biến âm là những đặc trưng của phương ngữ nam bộ. Cụ thể là như sau:

(1) Thanh ngã và thanh hỏi làm một

Ví dụ: ngũ[五]

Cửa ngủ môn xuất nhập đạo cung môn, (Trang 24, dòng thứ 30)

Trong CĐBK có một số âm có thanh hỏi mặc dù theo hệ thống quốc ngữ đáng lẽ là được đánh dấu ngã. Ngoài trừ ví dụ trên, cũng có ví dụ khác là mãng-cầu (Trang 26, dòng thứ 1), giờ thứ 1 rười (Trang 30, dòng thứ 3) v.v... Trương Vĩnh Ký viết sách “Cours d’Annamite parlé” vào năm 1894 và ông giải thích về những đặc trưng tiếng địa phương Cochinchine. Trong đó ông nói rằng trong tiếng địa phương Cochinchine không phân biệt thanh ngã và thanh hỏi.

(2) Âm chính mất đối lập âm dài và âm ngắn

2-1. a/ă

Ví dụ: bác[北]

Tỉnh Hải-dương ở phía đông đất Bác-kì, có núi-non sông-biển, tốt thế hiểm địa lăm.

(Trang 19, dòng thứ 23)

Ngoài trừ ví dụ trên còn 3 âm Hán Việt bị lẫn lộn a/ă. Trong âm thuần Việt cũng có thí dụ như thế là ra mát quan lớn (Trang 4, dòng thứ 2), lăm (Trang 13, dòng thứ 20) v.v... Trong phương ngữ Nam bộ, trước âm cuối là /j/ và /w/, đối lập âm dài và âm ngắn biến mất. Như hiện tượng đó, có khả năng là trước âm cuối khác cũng không có sự đối lập rõ ràng.

2-2. ơ/ô

Ví dụ: chon[真]

Đời Hùng-vương là bộ Cửu-chơn; đời Triệu vô-đế là quận Cửu-chơn. (Trang 27, dòng thứ 13)

Trong CĐBK, từ thuần Việt “chân” (bộ phận dưới cùng của cơ thể người hoặc động vật, dùng để đi, đứng, chạy, nhảy v.v. (TĐTV p.229)) xuất hiện nhiều lần và tất cả mọi âm đều là “chơn”. Còn từ Hán Việt thì chỗ thì dùng âm “ân” chỗ thì dùng âm “ơn”, 2 âm bị lẫn lộn nhau. Cũng có khả năng là chủ yếu là dùng âm “ơn” theo kiểu nói, nhưng về âm Hán Việt thì có ý thức đến âm theo quy luật nên âm “ân” cũng xuất hiện.

(3) Biết mất giới âm /w/

Ví dụ: nguyệt[月]

ngoài cửa động có đề thơ lại có hiệu 寶天洞主大順三年二月

Bửu-thiên-động-chúa-đề. Đại-thuận tam niên nhị nguyệt. Vân vân...

(Trang 26, dòng thứ 26)

Theo quy luật cách đọc thì từ [月] phải đọc là “nguyệt”. Nhưng do kiêng húy mà [月] đã được đọc chệch thành “ngoạt” (Ngô Đức Thọ 1997 p.49). Có khả năng là vì trong phương ngữ nam bộ, giới âm /w/ không được phát âm (Hoàng Thị Châu 1989 p.94) nên chữ “o” bị rơi.

(4) Biến mất đối lập

Ví dụ: sanh[生]

Sanh ư Quảng-đông, tử tại Hà-nội, gia-quan ư Triều-tuấn. (Trang 14, dòng thứ 22)

Trong hệ thống ngữ âm tiếng Hán trung đại có một đối lập quan trọng là âm có giới âm /j/ và âm không có giới âm /j/. Nhưng trong tiếng Việt chỉ có giới âm duy nhất là /w/, nó cách xa với /j/ rất nhiều, vì thế người Việt Nam đọc âm không có giới âm /j/ bằng nguyên âm rộng hơn, đọc âm có giới âm /j/ bằng nguyên âm hẹp hơn để giữ đối lập đó. Vẫn “anh” và “inh” là một trong những đối lập đó. Theo quy luật thì phải đọc [生] là “sinh” vì [生] là âm có giới âm. Sự lẫn lộn vẫn này là một hiện tượng phá đối lập này.

(5) Chữ húy

Ví dụ: thói[泰]

Nọ mới hay bị cực thối lai (Trang 24, dòng thứ 19)

Ở các nước thuộc khối văn hóa chữ Hán có thói quen là kiêng dùng chữ húy của hoàng đế hoặc vua v.v.. Ở Việt Nam cũng tránh sử dụng từ mà có âm cùng với tên húy hoặc tên thụy của gia đình vua. Mỗi lần vua mới lên ngôi lại ra lệnh kiêng húy của vua, ông bà vua, bố mẹ và anh cả của vua. Sau khi vua đó bị truất ngôi, lại được phép sử dụng từ đã kiêng. Ở Việt Nam không chỉ là húy của vua mà còn húy của chúa Trịnh ở Đàng ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng trong cũng phải kiêng. Có một số nhà nghiên cứu nói rằng con cháu chúa Nguyễn là vua triều đình Nguyễn, vì thế có nhiều trường hợp âm húy trong đời chúa Nguyễn tồn tại lâu dài và trở thành một yếu tố quan trọng của phương ngữ Nam bộ (Ngô Đức Thọ 1997 p.180, Trần Thị Ngọc Lang 1995 p.61), nhưng trong CĐBK không chỉ có âm kiêng húy vào thời đại chúa Nguyễn và triều đình Nguyễn mà còn những âm kiêng vào thời đại khác như là triều đình Trần, Lê, Mạc v.v... Hơn nữa là trong CĐBK, Trương Vĩnh

Ký biểu hiện một từ bằng cách phiên âm cả âm kiêng húy cả âm không kiêng húy nữa. Có nghĩa là ông biết rằng nguyên dạng của âm đó và vào thời đó không cần kiêng âm đó nhưng cứ dùng âm kiêng húy. Vì vậy có khả năng là âm húy dễ được bảo tồn trong phương ngữ Nam bộ.

Ngoài trừ cách đọc Hán Việt cũng có một vấn đề lớn là cách sử dụng âm Hán Việt cổ và âm Hán Việt Việt hóa, tức là từ biến âm theo quý tắc trong nội bộ tiếng Việt sau khi du nhập âm Hán Việt. Trong CĐBK có một số từ ghép gồm âm Hán Việt cổ hoặc âm Hán Việt Việt hóa, mặc dù trong tiếng Việt hiện nay từ đó chỉ gồm âm Hán Việt. Tôi khảo sát những từ như thế và nghĩ là vào cuối thế kỷ 19 thì sử dụng âm Hán Việt cổ và âm Hán Việt Việt hóa như thế nhưng vào thời đại sau này thì những từ như thế đã được sửa sao cho chúng chỉ có âm Hán Việt theo quan niệm phân biệt âm Hán Việt và âm Hán Việt cổ và âm Hán Việt Việt hóa.

Kết Luận

Trong quá trình nghiên cứu đề tài này, tôi có thể biết được những điều như sau:

Về cách đọc Hán Việt:

1. Cách đọc Hán Việt ở miền nam ở Việt Nam vào cuối thế kỷ 19 có một số âm khác với âm theo phương ngữ Bắc bộ hiện nay vì sự ảnh hưởng của đặc trưng phương ngữ Nam bộ.

1-1. Cách phát âm

Trương Vĩnh Ký viết rằng trong tiếng địa phương Cochinchine không phân biệt âm cuối n/ng và t/c và không phân biệt thanh ngã và thanh hỏi. Điều này cho tôi biết rằng vào cuối thế kỷ 19 cũng có sự khác biệt giữa phương ngữ Bắc bộ và phương ngữ Nam bộ như tiếng Việt hiện nay. Nhưng trong CĐBK chỉ có ít sự lẫn lộn chính tả, có thể thấy Trương Vĩnh Ký chính tả theo quy luật hệ thống chữ quốc ngữ khá chính xác. Tuy nhiên cũng có một số chỗ lẫn lộn chính tả, có thể nói là ở chỗ đó có sự phản ánh của tiếng nói của ông, tức là phương ngữ Nam bộ.

1-2. Kiêng tên húy

Kiêng tên húy là hiện tượng kiêng viết và phát âm tên của vua. Thường người ta kiêng âm trùng với tên vua trong khi vua đó lên ngôi và sau khi lệnh cho phép dùng chữ và âm nguyên được đưa ra thì lại dùng chữ và âm theo quy luật. Nhưng trong CĐBK không chỉ kiêng âm mà cấm dùng vào thời đó mà còn dùng âm kiêng húy vào thời trước như là thời

Trần, Lê v.v... Và ông Ký dùng cả âm theo quy luật cả âm đọc chệch để kiêng húy về viết một số từ. Vì vậy có thể nghĩ rằng ở miền nam âm kiêng húy dễ được bảo tồn.

2. Vào cuối thế kỷ 19, để hình thành một từ ghép, có thể sử dụng lẫn lộn cả âm Hán Việt cả âm Hán Việt cổ hoặc âm Hán Việt Việt hóa.

Trong CDBK tôi tìm thấy một số từ ghép mà trong tiếng Việt hiện nay chỉ dùng âm Hán Việt nhưng trong CDBK thì gồm âm Hán Việt cổ hoặc âm Hán Việt Việt hóa. Có thể biết rằng theo nguyên tắc tiếng Việt hiện nay thì từ ghép Hán phải dùng âm Hán Việt để hình thành, nhưng vào cuối thế kỷ 19 thì không phải như vậy. Có khả năng là vào thời kỳ sau này mới có nguyên tắc đó và từ ghép gồm âm Hán Việt cổ hoặc âm Hán Việt Việt hóa được sửa sao cho chỉ có âm Hán Việt.

Về mặt khác:

1. Vào cuối thế kỷ 19, chữ quốc ngữ đã có hệ thống khá đầy đủ đến mức so sánh với hệ thống bây giờ cũng không có nhiều sự khác biệt.
2. Trương Vĩnh Ký viết rằng ở Việt Nam có 3 phương ngữ khác với nhau. Ông ấy biết rằng hệ thống chữ quốc ngữ đứng trên nền phương ngữ bắc bộ và lời nói của mình đang dùng và phương ngữ đó khác với nhau.

Việc nghiên cứu đề tài này kết thúc ở đây, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Dưới đây tôi nêu ra các vấn đề đó để sau đây nghiên cứu tiếp.

1. Sự liên quan giữa cách đọc Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa

Cặp âm Hán Việt Việt hóa và âm Hán Việt là nguồn gốc của chúng giống nhau ở chỗ là độ cao của thanh điệu. Ví dụ: kiếm/gươm, tôn/tồn, chủ/chúa, cận/gần, kim/ghim v.v... Nghiên cứu sự liên quan giữa âm Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa là một việc cần thiết.

2. Cách sử dụng từ Hán Việt

Trong CDBK cũng có một số từ Hán Việt mà cách sử dụng hoặc ý nghĩa khác với từ Hán Việt hiện nay. Thú vị nhất là có một số từ trong CDBK thì được sử dụng như động từ đơn gốc Hán, nhưng trong tiếng Việt hiện nay thì chỉ là âm Hán Việt mà thôi. Tôi muốn tìm hiểu rằng những từ như thế mất chức năng thành từ khi nào, tại sao và qua quá trình như thế nào.

3. Về ngữ pháp của Trương Vĩnh Ký

Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam viết sách về ngữ pháp tiếng Việt đầu tiên. Trong những quyển sách về ngữ pháp ông giải thích về mọi mặt như là sự khác biệt giữa tiếng Hán, chính tả, tiếng địa phương v.v... Tôi nghĩ rằng có thể so sánh tiếng Việt vào cuối thế kỷ 19 và tiếng Việt hiện nay bằng đọc sách ngữ pháp của ông.

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. Những từ viết tắt:

CĐBK : Trương Vĩnh Ký “Chuyến đi Bắc kỳ năm ất-hợi(1876)”

TĐTV : Trung Tâm Từ Điển Học 2007 “Từ Điển Tiếng Việt” NXB Đà Nẵng

TĐNB : Huỳnh Công Tín 2007 “Từ điển từ ngữ nam bộ” NXB Khoa học và xã hội

2. Tài liệu tham khảo:

Tiếng Việt

[1] Bằng Giang, 1994 “Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký” NXB văn học

[2] Bùi Khánh Thế, 2002 “Trương Vĩnh Ký và chữ quốc ngữ” Thế Kỷ X X I Nhìn về
Trương Vĩnh Ký, NXB Trẻ

[3]Cao Xuân Hạo, 2002 “Trương Vĩnh Ký và ngữ pháp tiếng việt” Thế Kỷ X X I Nhìn về
Trương Vĩnh Ký, NXB Trẻ

[4] Hoàng Thị Châu, 1989 “Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)” NXB
Khoa học xã hội

[5] Ngô Đức Thọ, 1997 “Nghiên cứu chữ hủ Việt Nam qua các triều đại” NXB Văn Hóa

[6] Nguyễn Duy Oanh, 1971 “Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ năm 1757 đến
1945)” Tủ sách sử-học, phủ quốc-vu-khanh Đặc-trách văn hóa

[7] Nguyễn Tài Cẩn, 1979 “Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt” NXB

Khoa học xã hội

[8] Nguyễn Văn Trung, 1993 “Trương Vĩnh Ký, nhà văn hóa” NXB Hội nhà văn

[9] Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch, 1991 “Từ điển AN NAM-

LUSITAN-LA TINH” NXB khoa học xã hội, Alexandro de Rhodes, 1651 “Dictionarivm

Annamitivm Lvsitanvm, et Latinvm”

[10] Trần Thị Ngọc Lang, 1995 “Phương ngữ nam bộ” NXB Khoa Học Xã Hội

[11] Trương Vĩnh Ký, 1881 “Chuyến đi Bắc kỳ năm ất-hợi(1876)” P.J.Honey dịch và soạn,

1982 “Voyage to Tonking in the year of At-hoi(1876)” University of London

Tiếng Nhật

[12] Imai Akio, 2001 ‘Chữ Hán và chữ Viết ở Việt Nam’ “Ngôn ngữ và xã hội” Số 5, tháng

6, pp. 126-143, NXB Sangen (今井昭夫、2001「ベトナムにおける漢字と文字」『ことばと社会』5号、126-143頁、三元社)

[13] Iwatsuki Jyunichi, 2000 ‘Khảo sát về giáo dục Hán văn cận đại ở Việt Nam’ Kimura

Hiroshi, Nguyen Duy Dung, Furuta Motoo “Sách dành cho những người học về quan hệ

giữa Nhật và việt” pp. 40-59, NXB Sekaishisou (岩月純一、2000「ベトナムにおける「近代的」漢文教育についての一考察」木村汎・グエン・ズイ・ズン・古田元夫編『日本・ベトナム関係を学ぶ人のために』40-59頁、世界思想社)

[14] —————, 2005 ‘Một số vấn đề liên quan đến chữ Hán ở Việt Nam cận đại’
Murata Yujiro, Lamarre Christine “Thời cận đại của vòng văn hóa chữ Hán – ngôn ngữ và quốc gia” pp.131-148, NXB Đại học Tokyo (岩月純一、2005「近代ベトナムにおける「漢字」の問題」村田雄二郎・C.ラマール編『漢字圏の近代—ことばと国家』131-148 頁、東京大学出版)

[15] Kato Akihiko, Saji Keizo, Morita Yoshiyuki 1989 “Khái quát Nhật ngữ” NXB Ouhu
(加藤彰彦、佐治圭三、森田良行編『日本語概説』おうふう、1989 年)

[16] Mineya Toru, 1972 ”Nghiên cứu về âm Hán Việt” Pháp nhân Toyo bunko (三根谷徹、
1972『越南漢字音の研究』財団法人東洋文庫)

Tiếng Anh

[17]Andrea Hoa Pham, 2003 “Vietnamese Tone: A New Analysis (outstanding
Dissertations In Linguistics)” Routledge

[18]Jhon DeFrancis, 1977 “Colonialism and Language Policy in Viet Nam” Joshua A.
Fishman, “Contributions to the Sociology of Language 19” Mouton publishers

[19]Masaaki Shimizu, Lê Thị Liên, Shiro Momoki, 2006 ‘A trace of disyllabicity of Vietnamese
in the 14th century
-chữ Nôm characters contained in the inscription of Hộ Thành mountain (II)-’ “Annals of foreign
studies” No.64, pp.17-49, Kobe City University of Foreign Studies

[20]Vũ Thanh Phương, 1982 ‘Phonetic properties of Vietnamese tones across dialects’
D.Bradley ”Papers in Southeast Asian linguistics: Tonation” vol.8, pp.55-75, The
Australian National University

Tiếng Pháp

[21]Henri Maspero, 1912 “Études sur la phonétique historique de la langue annamite. Les
initiales” BEFEO, t. X II

Tiếng Trung

[22]Vương Lực, 1958 ‘Nghiên cứu Hán Việt’ “Luận văn về lịch sử Hán ngữ” pp.290-406
(王力、1958「漢越語研究」『漢語史論文集』290-406 頁)

Tài liệu trên mạng

[23]Ngôn ngữ học Đông phương, <http://www.eastling.org/> (Xem lần cuối vào 7/7/2010)